

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2021**

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

- Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên ngành giáo dục (từ Mầm non đến THCS) đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo góp phần đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực cho tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các vùng lân cận.

- Sứ mệnh: Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu có sứ mạng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và các nguồn nhân lực khác có trình độ Trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng cho tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và cả nước; liên kết đào tạo trình độ đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đối với khoa học giáo dục và các ngành khoa học khác; hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo.

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu	689 Cách mạng tháng Tám, phường Long Toàn, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	32000 m ²	7446 m ²

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII

1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2.	Đại học							
2.1	Chính quy							
2.1.1	Các ngành đào tạo từ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
3.1	Chính quy	358						
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	0						
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ							

	cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1	Đại học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	142						
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng	0						
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2020		X	X	
2	Năm tuyển sinh 2019		X	X	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2019			Năm tuyển sinh 2020		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Giáo dục Mầm non	51140201	205	115	16	500	164	16.5
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 32000 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 720
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 11.5 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	89	7446
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1150
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	900
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	9	660
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	38	2332
6	Số phòng học đa phương tiện	7	504
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	26	1900
8	Thư viện, trung tâm học liệu	1	654
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	1627

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

- Xem phụ lục 03 kèm theo

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
----	--------------------	----------

1	Khôi ngành I	52029
2	Khôi ngành II	
3	Khôi ngành III	5606
4	Khôi ngành IV	
5	Khôi ngành V	
6	Khôi ngành VI	
7	Khôi ngành VII	1567

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chi tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chi tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CD lên DH, DH đối với người có bằng DH; từ TC lên CD, CD ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CD)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Học sinh có hộ khẩu thường trú ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Tổ hợp M00, kết hợp xét tuyển môn Văn, Toán với thi tuyển môn Năng khiếu (Đọc điểm cảm, Hát). Các tổ hợp khác xét tuyển 3 môn.

1.4. Chi tiêu tuyển sinh: Chi tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trưởng tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Giáo dục Mầm non	51140201	5935/QĐ-BGDĐT	22/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào tạo cao đẳng											
1.1	Giáo dục	51140201	300	200	C14	VA	C20	VA	D01	VA	M00	NK1

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT: do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Xét theo điểm học bạ THPT:

+ Điểm bài thi/ môn thi xét tuyển hoặc điểm trung bình cộng các bài thi/ môn thi xét tuyển tối thiểu là 6.5 trở lên.

+ Học lực lớp 12 loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6.5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

1.6.1. Mã số trường: C52

1.6.2. Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển

Tổ hợp xét tuyển ngành Giáo dục Mầm non năm 2021 (môn in đậm trong tổ hợp xét tuyển là môn thi chính) như sau:

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn	Ghi chú
			năm 2021		
1	Giáo dục Mầm non	51140201	Toán học, Ngữ văn, Năng khiếu (Độc diễn cảm-Hát)	M00	
			Ngữ văn , Địa lý, Giáo dục công dân	C20	
			Ngữ văn , Toán học, Giáo dục công dân	C14	

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển năm 2021	Mã tổ hợp môn	Ghi chú
			Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh	D01	

Ghi chú: Môn Năng khiếu được nhân hệ số 2 khi xét tuyển và điểm được quy về thang điểm 30 .

1.6.3. Quy định về mức chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển

Trường tổ chức xét tuyển với tổng điểm bằng nhau cho tất cả các tổ hợp môn thuộc một ngành xét tuyển.

1.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

1. Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ ưu tiên cho thí sinh có điểm môn chính cao hơn.
2. Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau và có điểm môn chính bằng nhau thì sẽ ưu tiên cho thí sinh có tổng điểm 3 bài thi/ môn thi cao hơn (không tính điểm ưu tiên)

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7. Tổ chức tuyển sinh

Những thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp M00, phải tham dự kỳ thi môn Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát) do trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức. Các tổ hợp khác sau khi thí sinh trúng tuyển nhà trường sẽ tổ chức kiểm tra dị tật, dị hình, nói ngọng, nói lắp v.v..

1.7.4. Tiêu chí xét tuyển

- Điểm xét tuyển = Tổng điểm ba môn + Điểm ưu tiên (nếu có).

- Đối với phương thức xét tuyển theo điểm Học bạ THPT, điểm xét tuyển của mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình của các năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 của lớp 12.

- Nguyên tắc xét tuyển: Lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp.

1.7.5. Lịch tuyển sinh chung

Lịch tuyển sinh của Trường căn cứ theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

1.8. Chính sách ưu tiên và xét tuyển thẳng

1.8.1. Ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được quy định trong Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.2. Xét tuyển thẳng

Ngoài các đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu còn xét tuyển thẳng ngành Giáo dục Mầm non theo các điều kiện Đạt từ giải ba trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức, có học lực năm lớp 12 đạt từ loại Khá trở lên.

1.7.1. Thời gian đăng ký xét tuyển

Đợt 1:

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 17/08/2021.
- Thời gian đăng ký dự thi môn năng khiếu: Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 10/07/2021.
- Thời gian hướng dẫn ôn thi môn Năng khiếu Mầm non

Nhà trường hướng dẫn ôn thi miễn phí môn Năng khiếu Mầm non vào ngày 11/7/2021

- Thời gian thi các môn Năng khiếu (Đọc diễn cảm, Hát): 17/7/2021

Đợt 2: Nếu còn chỉ tiêu, nhà trường sẽ thông báo kế hoạch cụ thể trên website của nhà trường.

1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

- Đăng ký trực tuyến trên phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc địa điểm thu nhận hồ sơ dự thi tốt nghiệp THPT 2021. Thí sinh đăng ký tổ hợp M00 phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu trực tiếp tại trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.
- Đăng ký trực tiếp tại trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện.

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ ĐKXT

- Địa chỉ: Phòng Đào tạo và Hợp tác Quốc tế (Phòng 301), Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu, Số 689, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Toàn, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Điện thoại: 02543.826644

	DH		CBSP		DH		CBSP		DH		CBSP		2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
	DH	CBSP	DH	CBSP	DH	CBSP	DH	CBSP	DH	CBSP			
Khởi ngành I	0	205	0	115	0	190	0	100					
Khởi ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0					
Khởi ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0					
Khởi ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0					
Khởi ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0					
Khởi ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0					
Khởi ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0					

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Khởi ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh
	DH	CBSP	DH	CBSP	DH	CBSP	

- 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...
25.000 đồng/01 nguyện vọng đăng ký xét tuyển
- 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)
Được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt trong toàn khóa học.
- 1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....
- 1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).
- 1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.
- 1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù
- 1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....
- 1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)
- 1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV/HS trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho
------------	---------------------	-------------------------------	------------------	--

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VL VH trình độ DH, trình độ CD Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VL VH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	-----------------------	------------------------	----------------------------------	--	------------------------

2.5. Nguồn đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

2.. Các thông tin cần thiết khác để thi sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

Khối ngành I	0	500	0	164	0	86	0	96
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 27.696.338.238 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 4.300.000 đồng

2.8. Chính sách ưu tiên:

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tới đa cho từng năm (nếu có)

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VL.VH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	------------------------------	--------------------------	-------------------	----------------------------	--	---------------------

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thi sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Trưởng Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh) Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

4.2. Chi tiêu đào tạo
Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).
Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

5.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VL VH (dự kiến)	Số QB đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QB	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QB	Năm bắt đầu đào tạo
5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT									
Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh									
5.6. Các thông tin cần thiết khác để thi sinh ĐKXT vào các ngành của trường:									
Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh									
5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;									
Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh									

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu không tuyển sinh

Cán bộ kê khai

Ngày xác nhận: 07/05/2021

Ngày báo cáo: 06/05/2021

HIỆU TRƯỞNG



[Handwritten signature]

TS. HỒ CẢNH HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh						
							Cao đẳng			Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành				
1	Lê Thị Trung	Nữ		THS	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non					
2	Trần Thanh Hoàng	Nam		ĐH	Tiếng Anh	x							
3	Phan Thế Hải	Nam		TS	Toán học		51140201	Giáo dục					

4	Nguyễn Việt Hùng	Nam		TS	Văn học			51140201	Giáo dục Mầm non			
5	Nguyễn Thiện Thàng	Nam		THS	Giáo dục học			51140201	Giáo dục Mầm non			
6	Nguyễn Hữu Lễ	Nam		TS	Văn học			51140201	Giáo dục Mầm non			
7	Nguyễn Công Long	Nam		TS	Công nghệ thông tin	x						
8	Hồ Việt Chiến	Nam		TS	Triết học	x						
9	Bùi Quang Trường	Nam		TS	Văn học			51140201	Giáo dục Mầm non			
10	Vũ Thanh Trà	Nữ		TS	Sinh học			51140201	Giáo dục Mầm non			
11	Võ Thị Hoài Hương	Nữ		THS	Giáo dục Mầm non			51140201	Giáo dục Mầm non			
12	Võ Ngọc Linh Giang	Nữ		THS	Tin học	x						

13	Triệu Thị Thu Hiền	Nữ	THS	Toán học		51140201	Giáo dục Mầm non		
14	Trần Văn Tuyên	Nam	THS	Giáo dục thể chất	x				
15	Trần Thị Thuý Hà	Nữ	THS	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
16	Trần Thị Thanh Tú	Nữ	THS	Tiếng Anh	x				
17	Trần Thị Mai Nhi	Nữ	THS	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
18	Trần Thị Hải Yên	Nữ	THS	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
19	Trần Thị Bích Huyền	Nữ	THS	Giáo dục mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
20	Trần Khiêm	Nam	ĐH	Hội họa		51140201	Giáo dục Mầm non		
21	Tiền Tú Anh	Nữ	THS	Công nghệ thông tin	x				

22	Phùng Thị Sinh	Nữ	THS	Tiếng Anh	x				
23	Phạm Văn Hiếu	Nam	THS	Giáo dục học		51 140201	Giáo dục Mầm non		
24	Phạm Thị Thúy Giang	Nữ	THS	Công nghệ thông tin	x				
25	Phạm Phi Hùng	Nam	THS	Giáo dục thể chất		51 140201	Giáo dục Mầm non		
26	Nguyễn Văn Tráng	Nam	THS	Triết học	x				
27	Nguyễn Văn Kiên	Nam	THS	Lịch sử đảng	x				
28	Nguyễn Văn Hào	Nam	THS	Công nghệ thông tin	x				
29	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ	THS	Triết học	x				
30	Nguyễn Thị Thanh Diệu	Nữ	THS	Tiếng Anh	x				

31	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nữ		THS	Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
32	Nguyễn Thị Mai Hoa	Nữ		THS	Chính trị	x				
33	Nguyễn Thị Kim Chi	Nữ		TS	Tiếng Anh	x				
34	Nguyễn Thị Huyền Nhi	Nữ		ĐH	Giáo dục đặc biệt		51140201	Giáo dục Mầm non		
35	Nguyễn Thị Hồng Lam	Nữ		THS	Tâm lý	x				
36	Nguyễn Khắc Thiện	Nam		THS	Công nghệ thông tin	x				
37	Nguyễn Khắc Khanh	Nam		THS	Toán học	x				
38	Nguyễn Hữu Thế	Nam		TS	Tiếng Anh	x				
39	Nguyễn Đăng Lực	Nam		THS	Thể thao	x				

40	Ngô Thị Vân Anh	Nữ		THS	Âm Nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
41	Ngô Thị Mỹ Phúc	Nữ		THS	Tiếng Anh	x				
42	Lương Hồ Vũ	Nam		DH	Thể thao	x				
43	Lê Thị Xuân Vũ	Nữ		THS	Tiếng Anh	x				
44	Lê Thị Bích Mai	Nữ		THS	Sinh học		51140201	Giáo dục Mầm non		
45	Lê Hoài Thu	Nữ		THS	Giáo dục Mầm non		51140201	Giáo dục Mầm non		
46	Lê Kim Lộc	Nữ		DH	Âm Nhạc		51140201	Giáo dục Mầm non		
47	Khuông Thị Bích Diệp	Nữ		TS	Tiếng Anh	x				
48	Huỳnh Thị Thùy Trang	Nữ		THS	Giáo dục học		51140201	Giáo dục Mầm non		
49	Hoàng Thị	Nữ		THS	Luật	x				

Phụ lục 03: Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Khu thí nghiệm I	Hóa chất	Khối ngành 1
2	Phòng thí nghiệm Sinh học	Thiết bị thực hành, thí nghiệm sinh học, thí nghiệm ảo	Nhóm ngành 1
3	Phòng thực hành Mỹ Thuật	Các giá vẽ, Tượng mẫu, tranh, hình mẫu	Nhóm ngành 1
4	Phòng thực hành Công nghệ may	Máy may, máy vắt sổ, Kéo, bàn cắt và các thiết bị kèm theo	Nhóm ngành 1
5	Phòng thực hành Múa	Gương, giá đỡ, Tivi nối mạng	Nhóm ngành 1
6	Phòng thí nghiệm Điện Kỹ thuật	Thiết bị điện kỹ thuật	Nhóm ngành 1
7	Phòng thí nghiệm Điện tử	Thiết bị điện tử	Nhóm ngành 1
8	Phòng thực hành Nhạc	Đàn Piano, đàn ghi ta, Các thiết bị âm thanh và các thiết bị kèm theo	Nhóm ngành 1
9	Phòng thực hành Tin học	Máy vi tính, Màn hình Tivi lớn, Các thiết bị mạng, Thiết bị âm thanh và thiết bị phụ trợ khác, Các phần mềm học tập	Nhóm ngành 1, 3, 7
10	Phòng thí nghiệm Hóa học	Thiết bị thí nghiệm hóa học, Hóa chất,	Nhóm ngành 1

			Thiết bị thí nghiệm ảo	
11	Phòng thí nghiệm Vật lý đại cương		Thiết bị vật lý đại cương	Nhóm ngành 1
12	Phòng thực hành Ngoại ngữ (P.Lab)		Máy vi tính, Màn hình Tivi lớn, Các thiết bị mạng, Thiết bị âm thanh và thiết bị phụ trợ khác, Các phần mềm học tập, Loa, Tai nghe và các thiết bị kèm theo, Phần mềm học ngoại ngữ	Nhóm ngành 1, 3, 7
13	Phòng thực hành dinh dưỡng		Dụng cụ nấu ăn, bếp liên hoàn, hệ thống vệ sinh thực phẩm	Nhóm ngành 1